

Số: 20 /QĐ-STC

Quảng Nam, ngày 14 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2017
của Sở Tài chính Quảng Nam**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của liên Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc bổ sung kinh phí cho Sở Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam (theo các biểu đính kèm);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGD;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC



Phan Văn Chín

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (6 tháng đầu năm 2017)

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-STC ngày 14/9/2017 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác	0	
1	Số thu phí, lệ phí	0	
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	
2.1	Chi sự nghiệp		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí		
4	Thu khác:	2.800	
5	Chi từ nguồn thu khác được để lại	2.800	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.487,44	
1	Chi quản lý hành chính	11.613,09	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.217,09	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.396	
2	Nghiên cứu khoa học	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	
3	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	551,36	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	551,36	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi hoạt động quốc phòng	23	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
8	Chi hoạt động văn hóa	300	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi Chương trình mục tiêu		



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (6 tháng đầu năm 2017)

(Kèm theo Quyết định số 240/QĐ-STC ngày 14 / 5 /2017 của Giám đốc Sở Tài chính)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí, khác	0	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
2.1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
4	Số dự toán thu khác	2.800	3.735	133%	175%
5	Chi từ nguồn thu khác được để lại	2.800	3.234	116%	161%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.908	4.864	35%	96%
1	Chi quản lý hành chính	13.034	4.711	36%	97%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.726	3.804	35%	102%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.307	907	39%	78%
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	KP thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	551	4	0,7%	46%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	551	4	0,7%	46%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi hoạt động quốc phòng	23	8	35%	64%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23	8	35%	64%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa	300	141	47%	84%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	141	47%	84%
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	0	0	0
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				



